

Số: 47 /KH-TNH

Quận 8, ngày 30 tháng 8 năm 2022

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện Quy chế công khai

Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Năm học 2022 - 2023

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (có hiệu lực thi hành từ ngày 13/02/2018 và thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân). Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế công khai năm học 2022 – 2023 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục, để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

II. Các nội dung thực hiện Quy chế công khai

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ

trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo biểu mẫu 05 của TT 36/2017/TT-BGDĐT).

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh học 2 buổi/ngày

- Số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm.

(theo biểu mẫu 06 của TT 36/2017/TT-BGDĐT).

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2.2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (theo biểu mẫu 07 của 36/2017/TT-BGDĐT).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (theo biểu mẫu 08 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

2.3. Công khai thu chi tài chính:

a. Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân (ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2.4. Về hình thức và địa điểm công khai:

- a. Trên trang thông tin điện tử của trường.
- b. Có dán các tài liệu tại phòng giáo viên, bảng thông báo trước cổng trường ở vị trí thuận tiện để mọi người tiếp cận dễ dàng.

III. Phân công nhiệm vụ

- Phó Hiệu trưởng 1 cung cấp thông tin mục II.1.
- Phó Hiệu trưởng 2 cung cấp thông tin mục II.2.
- Kế toán cung cấp thông tin mục II.3.
- Văn thư và các ủy viên của tổ chỉ đạo thực hiện nội dung mục II.4.

VI. Thời gian thực hiện

Các bộ phận trong nhà trường thực hiện việc công khai theo mục II.4 vào tháng 9/2022 và tháng 6/2023.

V. Triển khai thực hiện

- Các thành viên trong Ban tổ chức thực hiện Quy chế công khai của đơn vị, do trường đơn vị phụ trách.
- Ban chỉ đạo căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đúng các quy định trong Quy chế.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường yêu cầu các bộ phận nghiêm túc triển khai thực hiện đảm bảo thời gian và nội dung yêu cầu của kế hoạch đã đề ra./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo (Chỉ đạo);
- Lưu: VT, hồ sơ công khai.



Võ Thị Trúc Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HÂN

Biểu mẫu 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- các cháu vừa tròn 6 tuổi (2016 trở về trước) có hộ khẩu thường trú tại phường 13 hoặc tạm trú hộ khẩu tỉnh. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.

Chia theo khối lớp						
STT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Toàn khối thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông	- Toàn khối thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông	- Toàn khối thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông	- Toàn khối thực hiện theo quyết định 16/2006-QĐ BGD-ĐT, ngày 5/5/2006 về chương trình GDPT bậc Tiểu học.	- Toàn khối thực hiện theo quyết định 16/2006-QĐ BGD-ĐT, ngày 5/5/2006 về chương trình GDPT bậc Tiểu học.
		- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC	- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC.	- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC.	- Toàn khối thực hiện theo công văn 5842/BGDĐT-VP ngày 01/09/2011 về hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học GDPT.	- Toàn khối thực hiện theo công văn 5842/BGDĐT-VP ngày 01/09/2011 về hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học GDPT.
					- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC, bán trú bán trú thường (TADA xã hội hóa).	- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC, bán trú bán trú thường (TADA xã hội hóa).

Chia theo khối lớp						
STT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. -Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. - Tổ chức học tập ngoại khóa 1-2 lần/năm.	- Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. -Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. - Tổ chức học tập ngoại khóa 1-2 lần/năm.	-Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. - Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. - Tổ chức học tập ngoại khóa 1-2 lần/năm.	-Hàng tháng sinh hoạt Đội 1 lần. - Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. -Tổ chức học tập ngoại khóa 1-2 lần/năm, tham	-Hàng tháng sinh hoạt Đội 1 lần. - Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. -Tổ chức học tập ngoại khóa 1-2 lần/năm, tham

Chia theo khối lớp						
STT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
					quan di tích lịch sử địa phương 1 lần/năm.	quan di tích lịch sử địa phương 1 lần/năm.
V	Kết quả năng lực và phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	HS lên lớp thẳng 100%	HS lên lớp thẳng 100%	HS lên lớp thẳng 100%	HS lên lớp thẳng 100%	100% HS được công nhận “Hoàn thành CTTH”.

Quận 8, ngày 30 tháng 9 năm 2022

Trưởng đơn vị



Vũ Thị Trúc Mai

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1271	246	235	231	249	310
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1271	246	235	231	249	310
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1271	246	235	231	249	310
1	Tốt	1271	246	235	231	249	310
	(tỷ lệ so với tổng số)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Đạt	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1271	246	235	231	249	310
1	Hoàn thành tốt	1210	234	224	220	237	295
	(tỷ lệ so với tổng số)	95,20	95,12	95,32	95,24	95,18	95,16
2	Hoàn thành	61	12	11	11	12	15
	(tỷ lệ so với tổng số)	4,80	4,88	4,68	4,76	4,82	4,84
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1271	246	235	231	249	310
1	Lên lớp	1271	246	235	231	249	310
	(tỷ lệ so với tổng số)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	1210	234	224	220	237	295
	(tỷ lệ so với tổng số)	95,20	95,12	95,32	95,24	95,18	95,16
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0					
2	Lưu ban	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Quận 8, ngày 30 tháng 9 năm 2022



Võ Thị Trúc Mai

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
 Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	1964,7 m ²	1964,7/1271
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	751,3 m ²	751,3/1271
VI	Tổng diện tích các phòng	1800 m ²	1800/1271
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440 m ²	1440/1271
2	Diện tích thư viện (m ²)	120 m ²	120/1271
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	-	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	24 m ²	24/1271
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48 m ²	48/1271
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96 m ²	96/1271
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24 m ²	24/1271
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24 m ²	24/1271
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24 m ²	24/1271
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3	
1.2	Khối lớp 2	3	
1.3	Khối lớp 3	5	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	3	
2.2	Khối lớp 2	3	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	76	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Bảng thông minh	1	
6			
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	99,3 m ²	
XI	Nhà ăn	505 m ²	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	30 lớp / 30 phòng	1130
XIII	Khu nội trú		
	Nội dung	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
XIV	Nhà vệ sinh		Số m ² /học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	8 Nữ/Nam
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Điện lưới (220V)	
XVII	Kết nối internet	Có (03)	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	có	
XIX	Tường rào xây	Có (04)	

Quận 8, ngày 30 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Hương - Mũi

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HÁN

Biểu mẫu 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th.S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49	0	3	40	3	3	0	5	7	29	2	0	0	0	
	Giáo viên :	42	0	0	39	3	0	0	5	7	26	0	0	0	0	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	32			31	1			2	4	22					
	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	6			4	2				3	3					
3	Tin học	1			1						1					
4	Âm nhạc	1			1				1							
5	Mỹ thuật	1			1				1							
6	Thể dục	1			1				1							
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1		1							1					
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2					

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th.S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
III	Nhân viên	4	0	0	1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên bảo vệ	0													
10	Nhân viên phục vụ	0													
11	Tổng phụ trách Đội	0													

Quận 8, ngày 30 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Ngọc Mai

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022 - 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 05 năm 2023)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	15.605.815.839	15.605.815.839		
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.597.020.000	8.597.020.000		
3.1	Năng khiếu	356.640.000	356.640.000		
3.2	Tăng cường ngoại ngữ	834.900.000	834.900.000		
3.3	Tin học tự chọn	481.780.000	481.780.000		
3.4	Học 2 buổi	419.625.000	419.625.000		
3.5	Anh văn nước ngoài	584.350.000	584.350.000		
3.6	Anh văn I Smart	1.849.380.000	1.849.380.000		
3.7	Anh văn I Learn	1.388.400.000	1.388.400.000		
3.8	Kỹ năng sống	636.270.000	636.270.000		
3.9	Cấp bù tiền học hai buổi	175.000	175.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	191.870.000	191.870.000		
3.11	Phục vụ bán trú	1.625.530.000	1.625.530.000		
3.12	Cho thuê mặt bằng	0	0		
3.13	Trang thiết bị vật dụng bán trú	228.100.000	228.100.000		
4	Hoạt động tài chính	2.389.033	2.389.033		
4.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.389.033	2.389.033		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	7.006.406.806	7.006.406.806		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	51.071.985	51.071.985		
5.2	Tiền ăn bán trú	5.773.920.000	5.773.920.000		
5.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	6.327.500	6.327.500		
5.4	Tiền học phẩm	54.321.000	54.321.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	726.812.790	726.812.790		
5.6	Tiền học bơi	106.200.000	106.200.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	287.753.531	287.753.531		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	15.075.194.039	15.075.194.039		
I	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	15.075.194.039	15.075.194.039		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.049.967.170	8.049.967.170		
1.1.1	Năng khiếu	320.313.300	320.313.300		
	Chi phí tiền lương, tiền công	34.897.800	34.897.800		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	285.415.500	285.415.500		
1.1.2	Tăng cường ngoại ngữ	750.502.682	750.502.682		
	Chi phí tiền lương, tiền công	527.859.200	527.859.200		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	6.624.000	6.624.000		
	Chi phí hoạt động khác	216.019.482	216.019.482		
1.1.3	Tin học tự chọn	377.994.144	377.994.144		
	Chi phí tiền lương, tiền công	232.712.785	232.712.785		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	145.281.359	145.281.359		
1.1.4	Học 2 buổi	439.737.790	439.737.790		
	Chi phí tiền lương, tiền công	295.897.510	295.897.510		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	143.840.280	143.840.280		
1.1.5	Anh văn nước ngoài	530.936.280	530.936.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	41.342.280	41.342.280		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	489.594.000	489.594.000		
1.1.6	Anh văn Ismart	1.737.807.831	1.737.807.831		
	Chi phí tiền lương, tiền công	114.488.745	114.488.745		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	1.623.319.086	1.623.319.086		
1.1.7	Anh văn Ilearn	1.331.894.259	1.331.894.259		
	Chi phí tiền lương, tiền công	89.301.350	89.301.350		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	9.696.000	9.696.000		
	Chi phí hoạt động khác	1.232.896.909	1.232.896.909		
1.1.8	Kỹ năng sống	610.715.410	610.715.410		
	Chi phí tiền lương, tiền công	66.321.600	66.321.600		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	544.393.810	544.393.810		
1.1.9	Cấp bù tiền học hai buổi	0	0		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	182.541.034	182.541.034		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi phí hoạt động khác	182.541.034	182.541.034		
1.1.11	Phục vụ bán trú	1.581.825.380	1.581.825.380		
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.288.065.380	1.288.065.380		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	293.760.000	293.760.000		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	185.699.060	185.699.060		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	185.699.060	185.699.060		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	7.025.226.869	7.025.226.869		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	65.249.825	65.249.825		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	5.821.932.493	5.821.932.493		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	11.116.946	11.116.946		
1.3.4	Tiền học phẩm	57.377.182	57.377.182		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	725.404.740	725.404.740		
1.3.6	Học bơi	106.200.000	106.200.000		
1.3.7	Thu hộ chi hộ	237.945.683	237.945.683		
III	SỐ THU NỘP NSNN	158.853.675	158.853.675		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0		
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	158.853.675	158.853.675		
	Nộp 2% thuế doanh thu	158.853.675	158.853.675		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.034.386.562	7.034.386.562		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	7.034.386.562	7.034.386.562		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.631.565.291	2.631.565.291		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	2.631.565.291	2.631.565.291		
	Tiền lương	2.260.897.694	2.260.897.694		
	Lương theo ngạch, bậc	2.260.897.694	2.260.897.694		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.000.000	160.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.000.000	160.000.000		
	Phụ cấp lương	210.667.597	210.667.597		
	Phụ cấp chức vụ	47.531.004	47.531.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	163.136.593	163.136.593		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	0	0		

N 8
 ỦY BAN
 QUẢN LÝ
 GIÁO DỤC
 VÀ ĐÀO TẠO
 HUYỆN
 NGUYỄN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	0	0		
	Các khoản đóng góp	-	-		
	Bảo hiểm xã hội	0	0		
	Bảo hiểm y tế	0	0		
	Kinh phí công đoàn	0	0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-		
	Thanh toán tiền điện	0	0		
	Thanh toán tiền nước	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0		
	Chi phí thuê mướn	-	-		
	Chi phí thuê mướn khác	0	0		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	0	0		
	Tiền lương	-	-		
	Lương theo ngạch, bậc	0	0		
	Phụ cấp lương	-	-		
	Phụ cấp chức vụ	0	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	0	0		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	0	0		
	Các khoản đóng góp	-	-		
	Bảo hiểm xã hội	0	0		
	Bảo hiểm y tế	0	0		
	Kinh phí công đoàn	0	0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
	Chí khác	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.402.821.271	4.402.821.271		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	2.897.199.556	2.897.199.556		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Tiền lương	1.400.747.510	1.400.747.510		
	Lương theo ngạch, bậc	1.400.747.510	1.400.747.510		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.000.000	80.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.000.000	80.000.000		
	Phụ cấp lương	887.439.563	887.439.563		
	Phụ cấp chức vụ	25.032.000	25.032.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	69.677.775	69.677.775		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	488.417.552	488.417.552		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	745.000	745.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	303.567.236	303.567.236		
	Các khoản đóng góp	419.932.483	419.932.483		
	Bảo hiểm xã hội	312.715.680	312.715.680		
	Bảo hiểm y tế	53.608.401	53.608.401		
	Kinh phí công đoàn	35.738.934	35.738.934		
	Bảo hiểm thất nghiệp	17.869.468	17.869.468		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.700.000	86.700.000		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		
	Trợ cấp phụ cấp khác	86.700.000	86.700.000		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-		
	Thanh toán tiền điện	0	0		
	Thanh toán tiền nước	0	0		
	Vật tư văn phòng	-	-		
	Văn phòng phẩm	0	0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Chi phí thuê mướn	-	-		
	Chi phí thuê mướn khác	0	0		
	S/c tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bồi dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.380.000	22.380.000		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi phí khác	22.380.000	22.380.000		
	Chi khác	-	-		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	1.505.621.715	1.505.621.715		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.505.621.715	1.505.621.715		
	Trợ cấp phụ cấp khác	1.505.621.715	1.505.621.715		
	NGUỒN KINH PHÍ: 15	-	-		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0		

Kế toán


Phan Thị Ngọc Duyên



Võ Thị Trúc Mai

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022 - 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 08 năm 2023)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	15.627.313.262	15.627.313.262		
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.607.615.000	8.607.615.000		
3.1	Năng khiếu	356.880.000	356.880.000		
3.2	Tăng cường ngoại ngữ	835.250.000	835.250.000		
3.3	Tin học tự chọn	482.580.000	482.580.000		
3.4	Học 2 buổi	420.840.000	420.840.000		
3.5	Anh văn nước ngoài	587.050.000	587.050.000		
3.6	Anh văn I Smart	1.849.880.000	1.849.880.000		
3.7	Anh văn I Learn	1.389.450.000	1.389.450.000		
3.8	Kỹ năng sống	637.320.000	637.320.000		
3.9	Cấp bù tiền học hai buổi	175.000	175.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	192.160.000	192.160.000		
3.11	Phục vụ bán trú	1.627.930.000	1.627.930.000		
3.12	Cho thuê mặt bằng	0	0		
3.13	Trang thiết bị vật dụng bán trú	228.100.000	228.100.000		
4	Hoạt động tài chính	2.765.456	2.765.456		
4.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.765.456	2.765.456		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	7.016.932.806	7.016.932.806		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	51.071.985	51.071.985		
5.2	Tiền ăn bán trú	5.781.330.000	5.781.330.000		
5.3	Tiền án chi để kiểm tra	6.327.500	6.327.500		
5.4	Tiền học phẩm	54.321.000	54.321.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	726.812.790	726.812.790		
5.6	Tiền học bơi	106.200.000	106.200.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	290.869.531	290.869.531		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	15.296.654.303	15.296.654.303		
I	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	15.296.654.303	15.296.654.303		
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.251.348.434	8.251.348.434		
1.1.1	Năng khiếu	351.037.041	351.037.041		
	Chi phí tiền lương, tiền công	34.897.800	34.897.800		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	316.139.241	316.139.241		
1.1.2	Tăng cường ngoại ngữ	794.820.682	794.820.682		
	Chi phí tiền lương, tiền công	544.509.200	544.509.200		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	11.232.000	11.232.000		
	Chi phí hoạt động khác	239.079.482	239.079.482		
1.1.3	Tin học tự chọn	393.598.145	393.598.145		
	Chi phí tiền lương, tiền công	244.112.785	244.112.785		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	149.485.360	149.485.360		
1.1.4	Học 2 buổi	453.275.130	453.275.130		
	Chi phí tiền lương, tiền công	295.897.510	295.897.510		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	157.377.620	157.377.620		
1.1.5	Anh văn nước ngoài	530.936.280	530.936.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	41.342.280	41.342.280		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	489.594.000	489.594.000		
1.1.6	Anh văn Ismart	1.737.807.831	1.737.807.831		
	Chi phí tiền lương, tiền công	114.488.745	114.488.745		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	1.623.319.086	1.623.319.086		
1.1.7	Anh văn Ilearn	1.331.894.259	1.331.894.259		
	Chi phí tiền lương, tiền công	89.301.350	89.301.350		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	9.696.000	9.696.000		
	Chi phí hoạt động khác	1.232.896.909	1.232.896.909		
1.1.8	Kỹ năng sống	610.715.410	610.715.410		
	Chi phí tiền lương, tiền công	66.321.600	66.321.600		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	544.393.810	544.393.810		
1.1.9	Cấp bù tiền học hai buổi	0	0		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	187.579.216	187.579.216		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	187.579.216	187.579.216		
1.1.11	Phục vụ bán trú	1.673.985.380	1.673.985.380		
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.288.065.380	1.288.065.380		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	385.920.000	385.920.000		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	185.699.060	185.699.060		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	185.699.060	185.699.060		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	7.045.305.869	7.045.305.869		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	65.249.825	65.249.825		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	5.838.256.493	5.838.256.493		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	11.116.946	11.116.946		
1.3.4	Tiền học phẩm	57.377.182	57.377.182		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	725.404.740	725.404.740		
1.3.6	Học bơi	106.200.000	106.200.000		
1.3.7	Thu hộ chi hộ	241.700.683	241.700.683		
III	SỐ THU NỘP NSNN	158.853.675	158.853.675		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0		
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	158.853.675	158.853.675		
	Nộp 2% thuế doanh thu	158.853.675	158.853.675		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.947.046.999	9.947.046.999		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	9.947.046.999	9.947.046.999		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.741.602.165	2.741.602.165		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	2.631.565.291	2.631.565.291		
	Tiền lương	2.260.897.694	2.260.897.694		
	Lương theo ngạch, bậc	2.260.897.694	2.260.897.694		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.000.000	160.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.000.000	160.000.000		
	Phụ cấp lương	210.667.597	210.667.597		
	Phụ cấp chức vụ	47.531.004	47.531.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	163.136.593	163.136.593		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	0	0		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	0	0		
	Các khoản đóng góp	-	-		
	Bảo hiểm xã hội	0	0		
	Bảo hiểm y tế	0	0		
	Kinh phí công đoàn	0	0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		


 AN 8
 RƯỜNG
 ẾU HỌ
 NGUYỄN


Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-		
	Thanh toán tiền điện	0	0		
	Thanh toán tiền nước	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0		
	Chi phí thuê mướn	-	-		
	Chi phí thuê mướn khác	0	0		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	110.036.874	110.036.874		
	Tiền lương	58.871.480	58.871.480		
	Lương theo ngạch, bậc	58.871.480	58.871.480		
	Phụ cấp lương	34.055.515	34.055.515		
	Phụ cấp chức vụ	1.023.000	1.023.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	20.088.000	20.088.000		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	31.000	31.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	12.913.515	12.913.515		
	Các khoản đóng góp	17.109.879	17.109.879		
	Bảo hiểm xã hội	12.741.399	12.741.399		
	Bảo hiểm y tế	2.184.240	2.184.240		
	Kinh phí công đoàn	1.456.160	1.456.160		
	Bảo hiểm thất nghiệp	728.080	728.080		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
	Chí khác	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.315.481.708	7.315.481.708		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	4.674.580.609	4.674.580.609		
	Tiền lương	2.250.321.670	2.250.321.670		
	Lương theo ngạch, bậc	2.250.321.670	2.250.321.670		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	140.000.000	140.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	140.000.000	140.000.000		
	Phụ cấp lương	1.458.319.680	1.458.319.680		
	Phụ cấp chức vụ	36.356.000	36.356.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	218.227.130	218.227.130		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	713.367.516	713.367.516		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	1.192.000	1.192.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	489.177.034	489.177.034		
	Tiền thưởng	20.250.000	20.250.000		
	Thưởng thường xuyên theo định mức	20.250.000	20.250.000		
	Các khoản đóng góp	676.137.059	676.137.059		
	Bảo hiểm xã hội	503.506.322	503.506.322		
	Bảo hiểm y tế	86.315.368	86.315.368		
	Kinh phí công đoàn	57.543.579	57.543.579		
	Bảo hiểm thất nghiệp	28.771.790	28.771.790		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	102.672.200	102.672.200		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.050.000	7.050.000		
	Trợ cấp phụ cấp khác	95.622.200	95.622.200		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-		
	Thanh toán tiền điện	0	0		
	Thanh toán tiền nước	0	0		
	Vật tư văn phòng	-	-		
	Văn phòng phẩm	0	0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Chi phí thuê mướn	-	-		
	Chi phí thuê mướn khác	0	0		
	S/c tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bồi dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.880.000	26.880.000		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi phí khác	26.880.000	26.880.000		
	Chi khác	-	-		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	2.640.901.099	2.640.901.099		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.640.901.099	2.640.901.099		
	Trợ cấp phụ cấp khác	2.640.901.099	2.640.901.099		

Kế toán



Phan Thị Ngọc Duyên

Hiệu trưởng



TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRẦN NGUYỄN HÂN

★ Võ Thị Trúc Mai

Số: 56 /QĐ-TNH

Quận 8, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Tổ thực hiện công tác công khai
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HẪN

Căn cứ vào Quyết định số 40/QĐ -TL ngày 14 tháng 10 năm 1988 của Ủy Ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được ghi trong Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào yêu cầu công tác và khả năng của Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ thực hiện công tác công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường, gồm các Ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.

Điều 2. Tổ thực hiện công tác công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường có nhiệm vụ:

- Xây dựng qui chế công khai tại đơn vị.
- Thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

Điều 3. Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên trong trường và ông (bà) có tên nơi Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Q.8 (để báo cáo);
- Như điều 1;
- Lưu: VT.


Võ Thị Trúc Mai



PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

**Danh sách Tổ thực hiện công tác công khai
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-TNH ngày 11 / 8 /2022
của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn)

- | | | |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1. Bà Võ Thị Trúc Mai | - Hiệu trưởng | - Tổ trưởng. |
| 2. Ông Võ Thanh Lâm | - Phó Hiệu trưởng, CTCĐ | - Tổ phó thường trực. |
| 3. Bà Phạm Đình Bảo Châu | - Phó Hiệu trưởng | - Tổ phó. |
| 4. Bà Nguyễn Thị Hồng Tú | - Kế toán | - Thành viên. |
| 5. Bà Đồng Thị Anh Minh | - Tổ trưởng Tổ 1 | - Thành viên. |
| 6. Bà Tăng Bảo Thy | - Tổ trưởng Tổ 2 | - Thành viên. |
| 7. Bà Trần Thị Xuân Dung | - Tổ trưởng Tổ 3 | - Thành viên. |
| 8. Ông Dương Hữu Thuận | - Tổ trưởng Tổ 4 | - Thành viên. |
| 9. Ông Nguyễn Ánh Tài | - Tổ trưởng Tổ 5 | - Thành viên. |
| 10. Bà Phan Thị Mỹ Phụng | - Tổ trưởng Tổ Tiếng Anh | - Thành viên. |

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HÃN

Số: 55 /QĐ-TNH

Quận 8, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thực hiện công tác công khai
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HÃN

Căn cứ vào Quyết định số 40/QĐ -TL ngày 14 tháng 10 năm 1988 của Ủy Ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được ghi trong Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của thực hiện công tác công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm quy chế thực hiện công tác công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn.

Điều 2. Tổ thực hiện công tác công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường, cán bộ, giáo viên, nhân viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Q.8 (để báo cáo);
- Như điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thị Trúc Mai



QUY CHẾ

Thực hiện công khai tại trường Tiểu học Trần Nguyễn Hân
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Trần Nguyễn Hân)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai tại trường Tiểu học Trần Nguyễn Hân

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục, công khai về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chính để phụ huynh, CB-GV-CNV của trường tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại trường Tiểu học Trần Nguyễn Hân trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI TẠI TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HÂN

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ

thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế công khai và Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

e) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

f) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

Công khai trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi cơ sở giáo dục thực hiện tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học tại cơ sở giáo dục: Phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HÂN

Số: 57 /BC-TNH

Quận 8, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Về kiểm tra thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn

I. Việc triển khai Kế hoạch kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của các cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hãn đã triển khai các văn bản chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo:

- Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Kế hoạch số 63/KH-GDĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8 triển khai thực hiện công tác công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT tại các cơ sở giáo dục năm học 2017 – 2018 và những năm tiếp theo;

- Kế hoạch số 169/KH-PGDĐT ngày 03/11/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8 Kiểm tra công tác kiểm tra nội bộ và công tác công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

II. Công tác kiểm tra:

- Đơn vị xây dựng Kế hoạch số 47 ngày 30 tháng 8 năm 2022 về thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

- Những nội dung công khai trong Kế hoạch của đơn vị:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực,

phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo biểu mẫu 05 của TT 36/2017/TT-BGDĐT).

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh học 2 buổi/ngày: 1258 học sinh – Tỷ lệ 100%
- Số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm: 1258 học sinh – Tỷ lệ 100%

(Theo biểu mẫu 06 của TT 36/2017/TT-BGDĐT).

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian: Không có

d. Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Hàng năm nhà trường tổ chức đánh giá, rà soát lại các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục để điều chỉnh, bổ sung những hạn chế và phát huy những điểm mạnh phân đầu duy trì trường đạt chuẩn đánh giá ngoài chất lượng giáo dục những năm tiếp theo.

2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất:

Nhà trường thực hiện công khai điều kiện phục vụ dạy và học nâng cao chất lượng giáo dục như số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (theo biểu mẫu 07 của 36/2017/TT-BGDĐT).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Nhà trường công khai trình độ, năng lực và số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo

quốc dân (ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

b. Công khai mức thu phí vệ sinh và các khoản thu khác theo từng năm học; công khai các khoản chi theo từng năm học (các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, ...).

c. Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học đầy đủ.

- Kết quả thực hiện:

+ Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại bảng thông báo ở phòng giáo viên, phòng kế toán và cổng trường ở vị trí thuận tiện để mọi người tiếp cận dễ dàng.

Đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường.

Thông báo, phổ biến cho phụ huynh học sinh trong buổi họp phụ huynh học sinh đầu năm học các vấn đề: cam kết chất lượng giáo dục, thông tin cơ sở vật chất, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; mức thu học phí và các khoản thu khác.

Riêng kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí, thông báo cho phụ huynh học sinh ngay sau khi có kết quả phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

+ Thời điểm công khai:

Tháng 5/2023: công khai chất lượng giáo dục của năm học trong buổi họp cha mẹ học sinh cuối năm học. Bổ sung công khai chất lượng giáo dục thực tế sau khi có kết quả kiểm tra lại của học sinh trong hè (Theo biểu mẫu 06 của TT 36/2017/TT-BGDĐT).

Tháng 9/2023: công khai cam kết chất lượng giáo dục (Theo biểu mẫu 05 của TT 36/2017/TT-BGDĐT); thông tin về cơ sở vật chất (Theo biểu mẫu 07 của TT 36/2017/TT-BGDĐT); thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên (Theo biểu mẫu 08 của TT 36/2017/TT-BGDĐT)

+ Đã công khai các nội dung:

Cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; thu chi tài chính

- Việc thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2023-2024 đúng quy định.

- Nhận xét, đánh giá:
- + Ưu điểm: Thực hiện đúng quy định, đúng thời gian.
- + Hạn chế: Một số thành viên trong Ban chỉ đạo do kiêm nhiệm nên còn hạn chế về thời gian để thực hiện nhiệm vụ.
- Đề nghị: Không có.

III. Nhận xét, đánh giá chung:

1. Ưu điểm:

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc quy chế công khai với các hình thức phù hợp và thời điểm công khai đúng quy định. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng theo yêu cầu thực hiện tốt công tác công khai.

2. Hạn chế:

Một số thành viên trong Ban chỉ đạo do kiêm nhiệm nên còn hạn chế về thời gian để thực hiện nhiệm vụ.

IV. Kiến nghị đối với nhà trường: Không có

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Q8 (Tổ Tiểu học);
- Lưu: VT.


 Võ Thị Trúc Mai

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Các cháu vừa tròn 6 tuổi (2016 trở về trước) có hộ khẩu thường trú tại phường 13 hoặc tạm trú hộ khẩu tỉnh. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.	- Có hộ khẩu thường trú tại Phường 13. Ưu tiên các cháu chuyển từ các quận, tỉnh khác đã nhập hộ khẩu. - Hs là con của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trên địa bàn Quận 8 có nguyện vọng học bán trú. -Các cháu sức khoẻ, phát triển bình thường.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Toàn khối thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông	- Toàn khối thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông	- Toàn khối thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông	- Toàn khối thực hiện theo quyết định 16/2006-QĐ BGDĐT, ngày 5/5/2006 về chương trình GDPT bậc Tiểu học.	- Toàn khối thực hiện theo quyết định 16/2006-QĐ BGDĐT, ngày 5/5/2006 về chương trình GDPT bậc Tiểu học.
		- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC	- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC.	- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC.	- Toàn khối thực hiện theo công văn 5842/BGDĐT-VP ngày 01/09/2011 về hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học GDPT.	- Toàn khối thực hiện theo công văn 5842/BGDĐT-VP ngày 01/09/2011 về hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học GDPT.
					- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC, bán trú bán trú thường (TADA xã hội hóa).	- Có tổ chức loại hình lớp học 2 buổi/ngày, bán trú TATC, bán trú bán trú thường (TADA xã hội hóa).

Chia theo khối lớp						
STT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.	- PH nhắc nhở, tạo điều kiện cho con em tự rèn, tự học ở nhà. Tham gia đầy đủ các buổi họp PHHS định kỳ 3 lần/năm. - Giáo dục con em có ý thức tự giác, tích cực. Thực hiện tốt Điều lệ trường TH và nội quy của trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở nhà trường	- Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. -Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. - Tổ chức học tập ngoại khóa 2 lần.	- Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. -Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. - Tổ chức học tập ngoại khóa 2 lần..	-Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. - Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. - Tổ chức học tập ngoại khóa 2 lần..	-Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. - Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. -Tổ chức học tập ngoại khóa 2 lần., tham quan di tích lịch sử địa	-Hàng tháng sinh hoạt Sao 1 lần. - Sinh hoạt ngoại khoá với nhiều chủ đề khác nhau. -Tổ chức học tập ngoại khóa 2 lần., tham quan di tích lịch sử địa phương 1

Chia theo khối lớp						
STT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
					phương 1 lần (đỉnh Bình Đông, Bình Đông, đỉnh Đỉnh Hoà Hoà	lần (đỉnh Bình Đông, đỉnh Đỉnh Hoà
V	Kết quả năng lực và phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh đạt được	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.	- Kết quả năng lực; phẩm chất: đạt 100%. - Kết quả về học tập: hoàn thành chương trình lớp học đạt tỷ lệ 100% - 100% học sinh xếp loại sức khoẻ loại 1 đến loại 3.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	HS lên lớp thắng 240/241 - 99,59%	HS lên lớp thắng 231/231 - 100%	HS lên lớp thắng 230/230 - 100%	HS lên lớp thắng 249/249 - 100%	307/307 - 100% HS được công nhận “Hoàn thành CTTH”.

Quận 8, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Phụ trách đơn vị



Võ Thị Trúc Mai

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1258	241	231	230	249	307
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1258	241	231	230	249	307
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1258	241	231	230	249	307
1	Tốt	1247	237	225	230	248	307
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,13	98,34	97,40	100,00	99,60	100,00
2	Đạt	11	4	6	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,87	1,66	2,60	0,00	0,40	0,00
3	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1258	241	231	230	249	307
1	Hoàn thành xuất sắc	512	183	200	129		
	(tỷ lệ so với tổng số)	40,70	75,93	86,58	56,09		
2	Hoàn thành tốt	363	0	0	0	153	210
	(tỷ lệ so với tổng số)	28,86	0,00	0,00	0,00	61,45	68,40
3	Hoàn thành	383	58	31	101	96	97
	(tỷ lệ so với tổng số)	30,45	24,07	13,42	43,91	38,55	31,60
4	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1258	241	231	230	249	307
1	Lên lớp	1258	241	231	230	249	307
	(tỷ lệ so với tổng số)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	1027	183	201	129	228	286
	(tỷ lệ so với tổng số)	81,64	75,93	87,01	56,09	91,57	93,16
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	70	5	10	9	12	34
2	Lưu ban	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Quận 8, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Trúc Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TH TRẦN NGUYỄN HÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	1964,7 m ²	1964,7/1270
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	751,3 m ²	751,3/1270
VI	Tổng diện tích các phòng	1800 m ²	1800/1270
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440 m ²	1440/1270
2	Diện tích thư viện (m ²)	120 m ²	120/1270
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	-	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	24 m ²	24/1270
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48 m ²	48/1270
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96 m ²	96/1270
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24 m ²	24/1270
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24 m ²	24/1270
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24 m ²	24/1270
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3	
1.2	Khối lớp 2	3	
1.3	Khối lớp 3	5	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	3	
2.2	Khối lớp 2	3	
2.3	Khối lớp 3	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	76	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Bảng thông minh	1	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)			
X	Nhà bếp	99,3 m ²			
XI	Nhà ăn	505 m ²			

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	30 lớp / 30 phòng	1130	1,2 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		8 Nữ/Nam		X
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Điện lưới (220V)	
XVII	Kết nối internet	Có (03)	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	có	
XIX	Tường rào xây	Có (04)	

Quận 8, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Trúc Mai

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th.S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53	0	3	37	4	5	4	2	18	25	38	2	0	0
I	Giáo viên	39	0	0	36	3	0	0	0	17	22	35	2	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	29			28	1				10	19	27			
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	6			4	2				4	2	4	2		
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2	2			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th.S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
III	Nhân viên	11	0	0	1	1	5	4	2	1	0	0	0	0		
1	Nhân viên văn thư	1					1		1							
2	Nhân viên kế toán	1			1					1						
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	1					1		1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
9	Nhân viên bảo vệ	3					3									
10	Nhân viên phục vụ	4						4								
11	Tổng phụ trách Đội	1				1										

Quận 8, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Trúc Mai

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022 - 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 05 năm 2023)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	15.605.815.839	15.605.815.839		
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.597.020.000	8.597.020.000		
3.1	Năng khiếu	356.640.000	356.640.000		
3.2	Tăng cường ngoại ngữ	834.900.000	834.900.000		
3.3	Tin học tự chọn	481.780.000	481.780.000		
3.4	Học 2 buổi	419.625.000	419.625.000		
3.5	Anh văn nước ngoài	584.350.000	584.350.000		
3.6	Anh văn I Smart	1.849.380.000	1.849.380.000		
3.7	Anh văn I Learn	1.388.400.000	1.388.400.000		
3.8	Kỹ năng sống	636.270.000	636.270.000		
3.9	Cấp bù tiền học hai buổi	175.000	175.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	191.870.000	191.870.000		
3.11	Phục vụ bán trú	1.625.530.000	1.625.530.000		
3.12	Cho thuê mặt bằng	0	0		
3.13	Trang thiết bị vật dụng bán trú	228.100.000	228.100.000		
4	Hoạt động tài chính	2.389.033	2.389.033		
4.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.389.033	2.389.033		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	7.006.406.806	7.006.406.806		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	51.071.985	51.071.985		
5.2	Tiền ăn bán trú	5.773.920.000	5.773.920.000		
5.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	6.327.500	6.327.500		
5.4	Tiền học phẩm	54.321.000	54.321.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	726.812.790	726.812.790		
5.6	Tiền học bơi	106.200.000	106.200.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	287.753.531	287.753.531		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	15.075.194.039	15.075.194.039		
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	15.075.194.039	15.075.194.039		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	8.049.967.170	8.049.967.170		
1.1.1	Năng khiếu	320.313.300	320.313.300		
	Chi phí tiền lương, tiền công	34.897.800	34.897.800		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	285.415.500	285.415.500		
1.1.2	Tăng cường ngoại ngữ	750.502.682	750.502.682		
	Chi phí tiền lương, tiền công	527.859.200	527.859.200		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	6.624.000	6.624.000		
	Chi phí hoạt động khác	216.019.482	216.019.482		
1.1.3	Tin học tự chọn	377.994.144	377.994.144		
	Chi phí tiền lương, tiền công	232.712.785	232.712.785		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	145.281.359	145.281.359		
1.1.4	Học 2 buổi	439.737.790	439.737.790		
	Chi phí tiền lương, tiền công	295.897.510	295.897.510		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	143.840.280	143.840.280		
1.1.5	Anh văn nước ngoài	530.936.280	530.936.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	41.342.280	41.342.280		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	489.594.000	489.594.000		
1.1.6	Anh văn Ismart	1.737.807.831	1.737.807.831		
	Chi phí tiền lương, tiền công	114.488.745	114.488.745		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	1.623.319.086	1.623.319.086		
1.1.7	Anh văn Ilearn	1.331.894.259	1.331.894.259		
	Chi phí tiền lương, tiền công	89.301.350	89.301.350		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	9.696.000	9.696.000		
	Chi phí hoạt động khác	1.232.896.909	1.232.896.909		
1.1.8	Kỹ năng sống	610.715.410	610.715.410		
	Chi phí tiền lương, tiền công	66.321.600	66.321.600		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	544.393.810	544.393.810		
1.1.9	Cấp bù tiền học hai buổi	0	0		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	182.541.034	182.541.034		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		

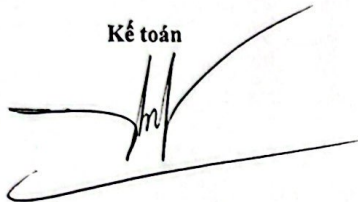
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi phí hoạt động khác	182.541.034	182.541.034		
1.1.11	Phục vụ bán trú	1.581.825.380	1.581.825.380		
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.288.065.380	1.288.065.380		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	293.760.000	293.760.000		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	185.699.060	185.699.060		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	185.699.060	185.699.060		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	0	0		
	Chi phí hoạt động khác	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	7.025.226.869	7.025.226.869		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	65.249.825	65.249.825		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	5.821.932.493	5.821.932.493		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	11.116.946	11.116.946		
1.3.4	Tiền học phẩm	57.377.182	57.377.182		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	725.404.740	725.404.740		
1.3.6	Học bơi	106.200.000	106.200.000		
1.3.7	Thu hộ chi hộ	237.945.683	237.945.683		
III	SỐ THU NỘP NSNN	158.853.675	158.853.675		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0		
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	158.853.675	158.853.675		
	Nộp 2% thuế doanh thu	158.853.675	158.853.675		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.166.848.604	12.166.848.604		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	12.166.848.604	12.166.848.604		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.966.261.584	5.966.261.584		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	5.966.261.584	5.966.261.584		
	Tiền lương	2.260.897.694	2.260.897.694		
	Lương theo ngạch, bậc	2.260.897.694	2.260.897.694		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.000.000	160.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.000.000	160.000.000		
	Phụ cấp lương	1.718.757.468	1.718.757.468		
	Phụ cấp chức vụ	47.531.004	47.531.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	165.191.092	165.191.092		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	974.817.600	974.817.600		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	1.192.000	1.192.000		

AN 3
RƯƠN
LIỀU H
NGUYỄN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	530.025.772	530.025.772		
	Các khoản đóng góp	694.108.811	694.108.811		
	Bảo hiểm xã hội	516.889.541	516.889.541		
	Bảo hiểm y tế	88.609.636	88.609.636		
	Kinh phí công đoàn	52.043.448	52.043.448		
	Bảo hiểm thất nghiệp	36.566.186	36.566.186		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	329.573.500	329.573.500		
	Chi thu nhập tăng thêm	314.400.000	314.400.000		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	15.173.500	15.173.500		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.861.369	2.861.369		
	Thanh toán tiền điện	2.861.369	2.861.369		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	6.460.000	6.460.000		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.460.000	6.460.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.080.000	4.080.000		
	Chi khác	4.080.000	4.080.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	789.522.742	789.522.742		
	Chi lập quỹ phúc lợi	734.522.742	734.522.742		
	Chi lập quỹ khen thưởng	5.000.000	5.000.000		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	50.000.000	50.000.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.200.587.020	6.200.587.020		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	2.925.267.293	2.925.267.293		
	Tiền lương	1.400.747.510	1.400.747.510		
	Lương theo ngạch, bậc	1.400.747.510	1.400.747.510		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.000.000	80.000.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.000.000	80.000.000		
	Phụ cấp lương	904.822.800	904.822.800		
	Phụ cấp chức vụ	25.032.000	25.032.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	69.677.775	69.677.775		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	505.800.789	505.800.789		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	745.000	745.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	303.567.236	303.567.236		
	Các khoản đóng góp	419.932.483	419.932.483		
	Bảo hiểm xã hội	312.715.680	312.715.680		
	Bảo hiểm y tế	53.608.401	53.608.401		
	Kinh phí công đoàn	35.738.934	35.738.934		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Bảo hiểm thất nghiệp	17.869.468	17.869.468		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.700.000	86.700.000		
	Trợ cấp phụ cấp khác	86.700.000	86.700.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.064.500	33.064.500		
	Chi mua vật tư hàng hóa	10.684.500	10.684.500		
	Chi phí khác	22.380.000	22.380.000		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	3.275.319.727	3.275.319.727		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.275.319.727	3.275.319.727		
	Trợ cấp phụ cấp khác	3.275.319.727	3.275.319.727		

Kế toán



Phan Thị Ngọc Duyên

Hiệu trưởng



★ Võ Thị Trúc Mai

